

ベトナム語/Tiếng Việt

Sách hướng dẫn trung tâm trông giữ trẻ và dịch vụ chăm sóc trẻ em  
-Dành cho phụ huynh người nước ngoài-

～外国人の保護者向け～

保育所・保育事業のご利用サポートブック



Tháng 4 năm 2021

Thành phố Nabari

令和3年4月 名張市



さっし いっぱんざいだんほうじんじちたいこくさいかきょうかい じよせいじぎょう さくせい  
この冊子は一般財団法人自治体国際化協会の助成事業により作成されています

## 目 次

1. はじめに（サポートブックの目的とご利用方法） .....	1
2. 保育する施設・サービスの概要 .....	3
3. 保育所等の利用について .....	7
ポイント① 保育を必要とする事由 .....	7
ポイント② 保育所等の保育料 .....	9
ポイント③ 保育所等の利用手続き .....	11
ポイント④ 利用手続きに必要な書類 .....	13
4. その他 .....	15
育児休業明け予約について .....	15
保育所等を利用する際には・・・ .....	17

## Mục lục

1 . Lời mở đầu (Mục đích và cách sử dụng sách hướng dẫn) .....	2
2 . Khái quát về dịch vụ và trung tâm trông giữ trẻ .....	4
3 . Về sử dụng trung tâm trông giữ trẻ .....	8
Điểm ❶ Những trường hợp cần thiết phải trông trẻ .....	8
Điểm ❷ Chi phí cho trung tâm trông giữ trẻ .....	10
Điểm ❸ Thủ tục đăng ký ở trung tâm trông giữ trẻ .....	12
Điểm ❹ Các tài liệu cần thiết cho quy trình sử dụng .....	14
4 . Khác .....	16
Đặt chỗ trông giữ trẻ sau khi kết thúc nghỉ việc chăm sóc trẻ .....	16
Điểm chính khi sử dụng trung tâm trông giữ trẻ .....	18

## 1. はじめに（サポートブックの目的とご利用方法）

このサポートブックは、子どもをどうやって保育所に預けたらいいのか分からない、日本の保育の仕組みが分からないなど、主に保育施設や保育事業のご利用に悩みを抱えている外国人の保護者の皆様向けに作成したものです。

保育施設・事業の概要や、利用手続きなどを分かりやすくまとめています。

「仕事があるので小学校入学前の子どもを預けたいけど、どこで預かってもらえるのか分からない」

「手続きがよく分からない」

「どこに相談したらいいか分からない」

「日本語に自信がなくて、窓口で説明を受けてもよく分からない」

…こんなときにご活用いただけます。

お子様の保育施設への入所や、保育事業のご利用手続きを少しでもサポートできれば幸いです。

## 1. Lời mở đầu (Mục đích và cách sử dụng sách hướng dẫn)

Sách hướng dẫn này được viết ra dành cho phụ huynh người nước ngoài mà hiện đang chủ yếu lo lắng về việc sử dụng trung tâm trông giữ trẻ và dịch vụ trông giữ trẻ ví dụ như không biết làm sao để trẻ có thể đi nhà trẻ, không biết cơ chế trông giữ trẻ ở Nhật Bản.

Sơ lược về các trung tâm và dịch vụ trông giữ trẻ và quy trình thủ tục sử dụng được tóm tắt một cách dễ hiểu.

“Tôi có việc làm nên muốn gửi con đi trẻ trước khi vào tiểu học mà không biết chỗ nào có thể trông giữ giúp tôi.”

“Tôi không hiểu rõ về thủ tục.”

“Tôi không biết hỏi tư vấn ở đâu.”

“Tôi không tự tin về tiếng Nhật và tôi không hiểu ngay cả khi tôi nhận được lời giải thích tại quầy.”

... Sách có thể được sử dụng trong những trường hợp như vậy.

Chúng tôi mong rằng cuốn sách này có thể hỗ trợ phần nào cho con bạn đi nhà trẻ và thủ tục sử dụng dịch vụ trông trẻ.

## 2. 保育する施設・サービスの概要

家庭で保育できない保護者に代わって、小学校就学前の子どもの保育をする施設・サービスとして、「保育所」、「地域型保育」、「認定こども園」があります。このサポートブックでは、主にこの3つにおける保育のご利用を希望される場合の手続きなどをご紹介します。

※ 以下、この3つの施設・サービスをあわせて、「保育所等」と表現します。

### 保育所 0～5さい

#### 就労などのため家庭で保育のできない保護者に代わって保育する施設

##### 利用時間

夕方までの保育のほか、園により延長保育を実施。

##### 利用できる保護者

共働き世帯、親族の介護などの事情で、家庭で保育のできない保護者（P7 参照）。

### 地域型保育 0～2さい

#### 保育所(原則 20 人以上)より少人数の単位で、0～2歳の子どもを保育する事業

##### 利用時間

夕方までの保育のほか、園により延長保育を実施。

##### 利用できる保護者

共働き世帯、親族の介護などの事情で、家庭で保育のできない保護者(P7 参照)。

#### ① 家庭的保育（保育ママ）

家庭的な雰囲気のもとで、少人数（定員 5 人以下）を対象にきめ細かな保育を行います。

#### ② 小規模保育

少人数（定員 6～19 人）を対象に、家庭的保育に近い雰囲気のもと、きめ細かな保育を行います。

#### ③ 事業所内保育

会社内の保育施設などで、従業員の子どもと地域の子どもを一緒に保育します。

## 2. Khái quát về dịch vụ và trung tâm trông giữ trẻ

Có “trung tâm trông giữ trẻ”, “dịch vụ cộng đồng trông giữ trẻ” và “cơ sở trông giữ trẻ được chứng nhận” là các cơ sở - dịch vụ trông giữ trẻ dành cho các bé ở lứa tuổi trước khi đi học tiểu học thay cho những phụ huynh không thể trông giữ trẻ tại nhà. Trong cuốn sách hỗ trợ này, chúng tôi sẽ chủ yếu giới thiệu các thủ tục khi bạn muốn sử dụng dịch vụ trông giữ trẻ em trong ba lĩnh vực này.

※ **Sau đây, ba cơ sở và dịch vụ này được gọi chung là “Nhà trẻ v.v...”**

### Trường mầm non (từ 0 đến 5 tuổi)

**Cơ sở cung cấp dịch vụ giữ trẻ thay cho các bậc phụ huynh không thể trông trẻ tại nhà do phải đi làm, v.v...**

**Thời gian sử dụng** Cho tới chiều tối. Có thể tăng thời gian giữ trẻ tùy theo cơ sở.

**Phụ huynh có thể sử dụng** Cha mẹ không thể trông giữ trẻ tại nhà do cả cha và mẹ đều phải đi làm, phải chăm sóc người thân, v.v... (Xem trang 7)

### Dịch vụ cộng đồng trông giữ trẻ (từ 0 đến 2 tuổi)

**Dịch vụ trông giữ trẻ từ 0 đến 2 tuổi với số lượng ít hơn nhà trẻ (theo nguyên tắc, 20 trẻ trở lên)**

**Thời gian sử dụng** Cho tới chiều tối. Có thể tăng thêm thời gian giữ trẻ tùy theo cơ sở.

**Phụ huynh có thể sử dụng** Cha mẹ không thể trông giữ trẻ tại nhà do cả cha và mẹ đều phải đi làm, phải chăm sóc người thân, v.v... (Xem trang 7)

<p>① <b>Trông trẻ tại nhà (theo hình thức gia đình)</b></p> <p>Cung cấp dịch vụ trông giữ trẻ một cách chu đáo cho số lượng nhỏ (dưới 5 trẻ trở xuống) trong bầu không khí như gia đình.</p>	<p>② <b>Trông giữ trẻ quy mô nhỏ</b></p> <p>Thực hiện trông giữ trẻ một cách chu đáo dành cho số lượng ít (số trẻ quy định từ 6 đến 19 trẻ) trong bầu không khí gần giống với trông trẻ tại nhà.</p>
<p>③ <b>Trông trẻ tại văn phòng</b></p> <p>Trông giữ trẻ là con em nhân viên cũng như trẻ em địa phương tại các cơ sở giữ trẻ trong công ty, v.v...</p>	

## 認定こども園 0～5さい

### 幼稚園と保育所の機能や特長をあわせ持ち、地域の子育て支援も行う施設

#### <0～2さい>

##### 利用時間

夕方までの保育のほか、園により延長保育を実施。

##### 利用できる保護者

共働き世帯、親族の介護などの事情で、家庭で保育のできない保護者。(P7 参照)

#### <3～5さい>

##### 利用時間

昼過ぎごろまでの教育時間に加え、保育を必要とする場合は夕方までの保育を実施。園により延長保育も実施。

##### 利用できる保護者

- 保育を希望する場合：共働き世帯、親族の介護などの事情で、家庭で保育のできない保護者。(P7 参照)
- 教育を希望する場合：制限なし

### (参考：幼児期の教育を行う施設)

保育所等のほか、幼児期の教育を行う施設として「幼稚園」があります。また、「認定こども園」でも幼児期の教育を行います。

幼稚園や、「保育を必要とする事由 (P7 参照)」に該当しない方が認定こども園への入園をご希望される場合は各施設へご確認ください。

## 幼稚園 3～5さい

### 小学校以降の教育の基礎をつくるための幼児期の教育を行う学校

##### 利用時間

昼過ぎごろまでの教育時間を行う。(園により午後や土曜日、夏休みなどの長期休業中の預かり保育などを実施。)

##### 利用できる保護者

制限なし。



## Cơ sở trông giữ trẻ được chứng nhận (từ 0 đến 5 tuổi)

**Cơ sở kết hợp các chức năng và tính năng của nhà trẻ và trường mẫu giáo, đồng thời cũng hỗ trợ chăm sóc trẻ em địa phương.**

### <Từ 0 đến 2 tuổi>

**Thời gian sử dụng** Cho tới chiều tối. Có thể tăng thêm thời gian giữ trẻ tùy theo cơ sở.

**Phụ huynh có thể sử dụng**

Cha mẹ không thể trông giữ trẻ tại nhà do cả cha và mẹ đều phải đi làm, phải chăm sóc người thân, v.v... (Xem trang 7)

### <Từ 3 đến 5 tuổi>

**Thời gian sử dụng**

Ngoài giờ học cho đến khoảng buổi trưa, nếu phải trông trẻ thì sẽ nhận giữ trẻ đến chiều tối.

Có thể tăng thêm thời gian giữ trẻ tùy theo cơ sở.

**Phụ huynh có thể sử dụng**

- **Nếu muốn được trông trẻ:** Cha mẹ không thể trông giữ trẻ tại nhà do cả cha và mẹ đều phải đi làm, phải chăm sóc người thân v.v... (Xem trang 7)
- **Nếu muốn trẻ được dạy học:** Không giới hạn

### **(Tham khảo: Cơ sở giáo dục mầm non)**

Ngoài cơ sở trông giữ trẻ, còn có “trường mẫu giáo” như là một cơ sở cho giáo dục mầm non. Ngoài ra, “Nhà trẻ được chứng nhận” cũng thực hiện giáo dục mầm non.

Vui lòng xác nhận lại với từng cơ sở nếu bạn muốn vào nhà trẻ được chứng nhận nhưng lại không thuộc trường hợp “Những trường hợp cần thiết phải trông trẻ (xem trang 7)” hoặc muốn vào trường mẫu giáo.

## Trường mẫu giáo (Từ 3 đến 5 tuổi)

**Là trường học cung cấp giáo dục mầm non để tạo nền tảng cho giáo dục tiểu học và sau này.**

**Thời gian sử dụng**

Thời gian giáo dục được tổ chức cho đến khoảng giữa trưa. (Tùy theo trường mẫu giáo, trông giữ trẻ sẽ được thực hiện vào buổi chiều, thứ bảy, kỳ nghỉ dài hạn như nghỉ hè, v.v...)

**Phụ huynh có thể sử dụng** Không giới hạn

### 3. 保育所等の利用について

子どもの保育のために、「保育所」、「地域型保育」、「認定こども園」を利用するためのポイントをご紹介します。

#### ポイント① 保育を必要とする事由

以下の「保育を必要とする事由」のいずれかに該当することが必要です。

##### 保育を必要とする事由

- 就労（フルタイムのほか、パートタイム、夜間、居宅内の労働など、月13日以上かつ48時間以上の労働をしていること）
- 妊娠、出産
- 保護者の疾病、障害
- 同居又は長期入院等している親族の介護・看護
- 災害復旧
- 求職活動（起業準備を含む）
- 就学（職業訓練校等における職業訓練を含む）
- 虐待やDVのおそれがあること
- その他、上記に類する状態として市長が認める場合

※ 利用可能時間（最長11時間）は、各施設によって異なります。また、家庭ごとの「保育を必要とする事由」の内容によっても異なります。詳細は、保育幼稚園室にご確認ください。

### 3. Về việc sử dụng trường mầm non

Giới thiệu các điểm chính về sử dụng “trường mầm non”, “dịch vụ cộng đồng trông giữ trẻ”, “nhà trẻ được chứng nhận” để chăm sóc và trông giữ trẻ.

#### Điểm ❶ Những trường hợp cần thiết phải trông trẻ

Cần phải tương ứng với bất kỳ “Những trường hợp cần thiết phải trông trẻ” sau đây.

#### Những trường hợp cần thiết phải gửi trông trẻ

- Làm việc (làm việc ít nhất 13 ngày một tháng và ít nhất 48 giờ, bao gồm toàn thời gian, bán thời gian, ca đêm, làm tại nhà, v.v...)
- Mang thai và sinh con
- Phụ huynh bị mắc bệnh, tật nguyền
- Chăm sóc/Điều dưỡng cho những người thân sống chung hoặc nằm viện dài ngày.
- Khôi phục sau thảm họa
- Tìm kiếm việc làm (bao gồm cả việc chuẩn bị khởi nghiệp)
- Đi học (bao gồm học nghề tại trường đào tạo nghề, v.v...)
- Nguy cơ bị lạm dụng và bạo lực gia đình
- Ngoài ra, trường hợp được thị trường xác nhận điều kiện tương tự như trên

※ Thời gian có thể sử dụng (tối đa 11 giờ) tùy thuộc vào từng cơ sở. Điều này cũng phụ thuộc vào nội dung của “Những trường hợp cần thiết phải trông trẻ” của mỗi gia đình. Để biết thêm chi tiết, vui lòng xác nhận với nhà trẻ, trường mẫu giáo.

## ポイント② 保育所等の保育料

① **保育料は保護者の所得（住民税所得割課税等）を基に算出されます。**

※ 幼児教育・保育の無償化により満3歳～5歳児の保育料は無償となります。

0歳児～2歳児までの住民税非課税世帯の子どもも保育料が無償となります。

※ 施設によっては基本となる保育料のほか、送迎のバス代などの実費負担や、各施設が独自に質の向上を図る上で必要となる追加の負担額が生じる場合があります。

② **多子世帯やひとり親世帯等については、保育料や副食費の負担軽減がある場合があります。**

※きょうだいで保育施設を利用する場合、最年長児から順に2人目半額、3人目以降は無料です。

※名張市子ども3人目プロジェクトにより、保護者が扶養している高校卒業まで（18歳に達する日以降最初の3月31日まで）の子どもの内、3番目以降の子どもが保育を利用する場合に、保育料及び副食費（おかず代）は無料となります。

③ **生活保護世帯や、ひとり親世帯等で市町村民税非課税世帯の場合は、第1子から無料です。**

※ 保育料は国が定める上限額の範囲内で、それぞれの市町村が定めますので、詳細は保育幼稚園室にご確認ください。

## **Điểm ② Chi phí cho trung tâm trông giữ trẻ**

### **① Phí giữ trẻ được tính dựa trên thu nhập của phụ huynh (thuế cư trú, thuế thu nhập, v.v...)**

- ※ Do chương trình giáo dục mầm non và trông trẻ miễn phí nên phí giữ trẻ cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi sẽ được miễn phí.  
Phí giữ trẻ được miễn phí cho trẻ em trong các hộ gia đình được miễn thuế cư trú với bé từ 0 đến 2 tuổi.
- ※ Tùy thuộc vào cơ sở, ngoài phí giữ trẻ cơ bản, có thể phải chi trả chi phí thực tế như phí xe đưa đón, chi phí bổ sung cần thiết cho mỗi cơ sở để cải thiện chất lượng một cách độc lập.

### **② Đối với hộ gia đình đông con và hộ là cha mẹ đơn thân, có thể được giảm bớt chi phí giữ trẻ và phụ phí bữa ăn.**

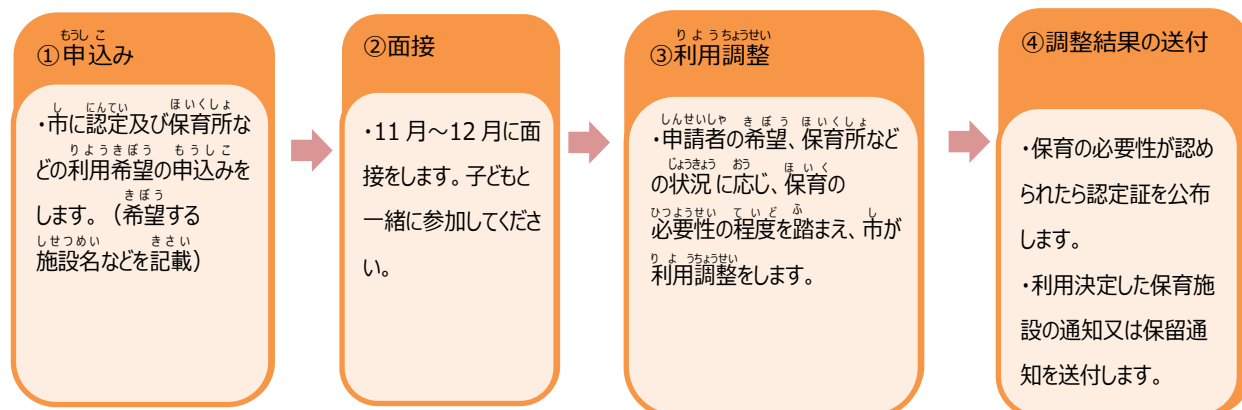
- ※ Nếu anh chị em cùng sử dụng một cơ sở giữ trẻ, tính từ bé lớn nhất nếu là bé thứ 2 sẽ được giảm nửa chi phí, bé thứ ba trở đi sẽ được miễn phí.
- ※ Đối với những đứa trẻ thứ ba trở đi sử dụng dịch vụ giữ trẻ là bé vẫn đang phụ thuộc vào bố mẹ cho tới khi tốt nghiệp trung học (từ ngày trẻ 18 tuổi cho đến ngày 31 tháng 3 đầu tiên), sẽ được miễn phí phí giữ trẻ và phụ phí bữa ăn (món ăn phụ) nhờ vào Dự án em bé thứ 3 của Thành phố Nabari.

### **③ Miễn phí từ bé đầu lòng đối với các gia đình được hỗ trợ cuộc sống hoặc gia đình là bố mẹ đơn thân được miễn thuế cư trú tại địa phương.**

- ※ Phí giữ trẻ được quy định bởi mỗi thành phố trong phạm vi do chính phủ đặt ra, vì vậy vui lòng xác nhận với nhà trẻ trường, mẫu giáo để biết thêm chi tiết.

## ポイント③ 保育所等の利用手続き

子どもの保育のために、「保育所」、「地域型保育」、「認定こども園」をご利用になる場合の手続きは、以下のとおりです。



**重要** まずは、希望する施設の募集期間の確認を！

利用手続きを行うには、必要書類の準備なども必要ですので、早めに保育幼稚園室へ相談し、計画的に準備を進めましょう。

定員に空きがあれば入所は可能ですが、一般的に4月に入所する子どもが最も多く、大半の定員が埋まります。4月からの希望者の応募受付は、前年の10月前後から開始されます。

※ 期間内に応募しても、希望者数が定員を超過した場合は、入所できない場合があります。

### 【補足1：認定について（「①認定申請」、「④認定証の交付」関係）】

保育所等の利用を希望する場合には、お住まいの市町村の「認定」を受ける必要があります。子どもの年齢と保育の必要性の有無によって、3つの区分に認定され、区分によって利用できる施設が異なります。「保育を必要とする事由」に該当した場合、「2号認定」か「3号認定」のどちらかとなります。

認定区分	対象者	対象施設
1号認定	保育を必要とする事由に該当せず、子どもが3歳から5歳である。（教育を希望する方）	幼稚園、認定こども園
2号認定	保育を必要とする事由に該当し、子どもが3歳から5歳である。（保育を希望する方）	保育所、認定こども園
3号認定	保育を必要とする事由に該当し、子どもが0歳から2歳である。（保育を希望する方）	保育所、認定こども園、地域型保育

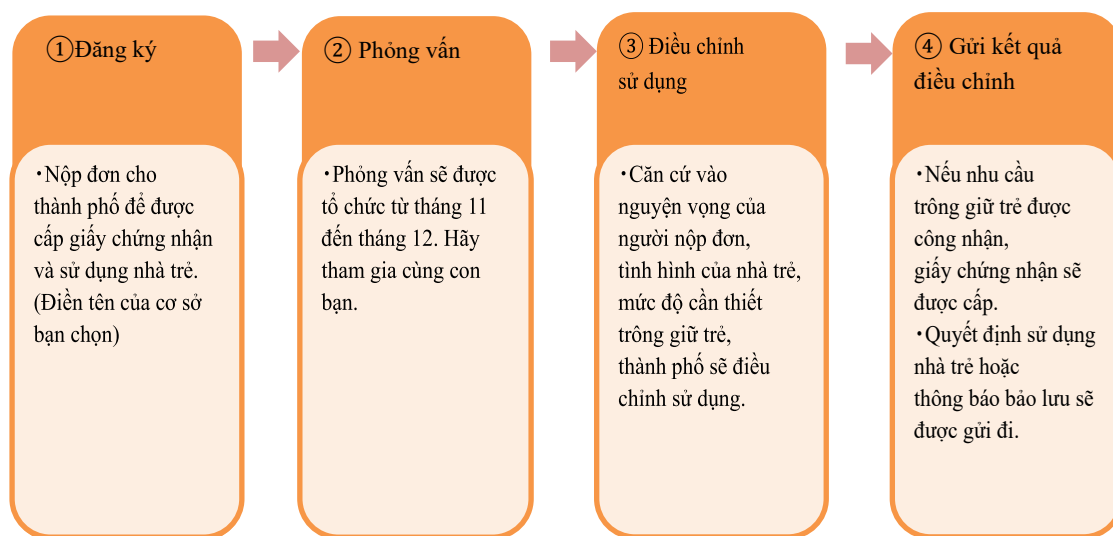
### 【補足2：「③利用調整」について】

市町村が定める基準に基づき、保護者の状況などに応じ保育の必要性などから優先順位をつけ、利用する施設などの調整を行うことです。ひとり親家庭、生活保護世帯、生計中心者の失業、お子さんに障害がある場合などには、保育の優先的な利用が必要と判断される場合があります。

※ 利用手続きの詳細については、保育幼稚園室にご確認ください。

## Điểm ③ Thủ tục đăng ký ở trung tâm trông giữ trẻ

Thủ tục đăng ký sử dụng “Nhà trẻ”, “Dịch vụ cộng đồng trông giữ trẻ”, “Nhà trẻ được chứng nhận” để trông giữ trẻ như sau.



### **Quan trọng** Trước hết, hãy xác nhận thời gian đăng ký của cơ sở mà bạn lựa chọn!

Cần chuẩn bị giấy tờ cần thiết để hoàn tất thủ tục sử dụng cơ sở trông trẻ, nên sớm tham khảo ý kiến của nhà trẻ trường mẫu giáo và tiến hành chuẩn bị theo kế hoạch.

Có thể nhập học nếu còn chỗ trống, nhưng nhìn chung trẻ nhập học đồng nhất là tháng 4, lấp đầy gần hết chỗ. Hồ sơ đăng ký cho tháng 4 sẽ bắt đầu nhận từ tháng 10 năm trước.

※ Ngay cả khi nộp hồ sơ trong thời gian quy định, vẫn có thể không được nhập học nếu số lượng ứng viên vượt quá số lượng đã định.

[Bổ sung 1: Về chứng nhận (① Đơn xin cấp chứng nhận, ④ Cấp chứng nhận) ]

Nếu muốn nhập học trường mẫu giáo, cần phải xin “chứng nhận” của chính quyền địa phương nơi sinh sống. Tùy thuộc vào độ tuổi và nhu cầu trông giữ bé, sẽ có 3 loại chứng nhận, và các cơ sở có thể sử dụng khác nhau tùy theo loại.

Nếu nằm trong “Những trường hợp cần thiết trông giữ trẻ”, có thể là “chứng nhận loại 2” hoặc “chứng nhận loại 3” .

Loại chứng nhận	Đối tượng	Cơ sở mục tiêu
Chứng nhận loại 1	Gia đình không thuộc trường hợp cần thiết phải trông giữ trẻ, có trẻ từ 3 đến 5 tuổi. (Có mong muốn giáo dục)	Trường mẫu giáo, cơ sở giáo dục được chứng nhận
<b>Chứng nhận loại 2</b>	Gia đình thuộc trường hợp cần thiết phải trông giữ trẻ, có trẻ từ 3 đến 5 tuổi (Có mong muốn giáo dục)	<b>Trường mầm non, cơ sở giáo dục được chứng nhận</b>
<b>Chứng nhận loại 3</b>	Gia đình thuộc trường hợp cần thiết phải trông giữ trẻ, có trẻ từ 0 đến 2 tuổi (Có mong muốn giáo dục)	<b>Trường mầm non, cơ sở giáo dục được chứng nhận, trung tâm trông giữ trẻ cộng đồng</b>

[Bổ sung 2: Về ③ Điều chỉnh sử dụng]

Căn cứ vào tiêu chuẩn quy định của địa phương, sắp xếp thứ tự ưu tiên nhu cầu giữ trẻ theo tình hình của phụ huynh và điều chỉnh cơ sở để sử dụng. Việc ưu tiên sử dụng dịch vụ trông giữ trẻ em có thể được coi là cần thiết đối với các hộ gia đình là bố mẹ đơn thân, hộ gia đình cần hỗ trợ cuộc sống, hộ gia đình đang thất nghiệp cần tập trung kiếm sinh kế hoặc trẻ em khuyết tật.

※ Vui lòng xác nhận với nhà trẻ trường mẫu giáo để biết thêm chi tiết về quy trình sử dụng.

## ポイント④ 利用手続きに必要な書類

保育所等の利用手続きのために必要な書類があります。なかには、準備に相当の期間が必要な書類もありますので、早めに準備をはじめましょう。

### 必要書類の例

チェック	必要書類	備考（入手先・入手までの期間など）
<input type="checkbox"/>	教育・保育利用申込書兼家庭状況確認書 施設型給付費・地域型保育給付費等支給認定申請書	保育幼稚園室窓口で入手
<input type="checkbox"/>	家庭状況届書	保育幼稚園室窓口又は HP で入手
<input type="checkbox"/>	家庭票	保育幼稚園室窓口又は HP で入手
<input type="checkbox"/>	保育料口座振替・自動振込利用申請書	保育幼稚園室窓口又は HP で入手
<input type="checkbox"/>	個人番号確認票(マイナンバー提出用紙)	保育幼稚園室窓口又は HP で入手
<input type="checkbox"/>	個人番号確認票(マイナンバー提出用紙)提出用封筒	保育幼稚園室窓口で入手
<b>(保育を必要とする理由を確認する書類)</b>		
<input type="checkbox"/>	<就労を理由に申込み場合> 就労証明書	・保育幼稚園室又は HP で入手 ・就労先が記入
<input type="checkbox"/>	<母親の産前産後を理由に申込み場合> 母子手帳の写し	—
<input type="checkbox"/>	<保護者や同居家族の病気を理由に申込み場合> 医師の診断書、身体障害者手帳などの写し	・市の指定の診断書を医療機関に申請 ・入手には相当の期間が必要 (各医療機関に要確認)
<input type="checkbox"/>	<求職活動を理由に申込み場合> 確約書	・保育幼稚園室窓口又は HP で入手
<input type="checkbox"/>	<災害により家屋が被災したことを理由に申込み場合> 罹災証明書	・保育幼稚園室で入手 ・相当の期間を要する
<input type="checkbox"/>	<日中に就学していることを理由に申込み場合> 在学証明書、学生証など	・就学先で入手



## Điểm 4 Các tài liệu cần thiết cho quy trình sử dụng

Có các giấy tờ cần thiết để làm thủ tục sử dụng nhà trẻ, v.v... Trong số đó, có một số tài liệu cần thời gian đáng kể để chuẩn bị, vậy nên hãy chuẩn bị sớm.

### Ví dụ về giấy tờ cần thiết

Kiểm tra	Tài liệu cần thiết	Ghi chú (nơi cấp, thời gian cấp, v.v...)
<input type="checkbox"/>	Đơn đăng ký sử dụng giáo dục/trông giữ trẻ em và xác nhận tình trạng gia đình Đơn xin xác nhận chi trả phí trông trẻ theo khu vực và trợ cấp theo cơ sở	Cấp tại quầy làm việc của nhà trẻ mẫu giáo
<input type="checkbox"/>	Báo cáo tình trạng gia đình	Cấp tại trang web hoặc quầy làm việc của nhà trẻ mẫu giáo
<input type="checkbox"/>	Thẻ gia đình	Cấp tại trang web hoặc quầy làm việc của nhà trẻ, mẫu giáo
<input type="checkbox"/>	Đơn đăng ký chuyển khoản phí trông trẻ/ sử dụng chuyển khoản tự động	Cấp tại trang web hoặc quầy làm việc của nhà trẻ, mẫu giáo
<input type="checkbox"/>	Biểu mẫu xác nhận mã số cá nhân (Biểu mẫu nộp my number)	Cấp tại trang web hoặc quầy làm việc của nhà trẻ, mẫu giáo
<input type="checkbox"/>	Phong bì để nộp biểu mẫu xác nhận mã số cá nhân (Biểu mẫu nộp my number)	Cấp tại quầy làm việc của nhà trẻ mẫu giáo
<b>(Giấy tờ xác nhận trường hợp cần thiết phải trông giữ trẻ)</b>		
<input type="checkbox"/>	<b>(Trường hợp đăng ký vì lý do việc làm)</b> Giấy chứng nhận đang làm việc	<ul style="list-style-type: none"> <li>Cấp tại trang web hoặc quầy làm việc của nhà trẻ mẫu giáo</li> <li>Do nơi làm việc điền</li> </ul>
<input type="checkbox"/>	<b>(Trường hợp đăng ký vì lý do trước sau sinh của mẹ)</b> Bản sao của Sổ tay mẹ và bé	—
<input type="checkbox"/>	<b>(Trường hợp đăng ký vì lý do phụ huynh hoặc người thân sống cùng mắc bệnh)</b> Bản sao giấy khám bệnh của bác sĩ, sổ tay sức khỏe của người khuyết tật, v.v...	<ul style="list-style-type: none"> <li>Xin cấp tại cơ sở y tế giấy chứng nhận khám bệnh do thành phố quy định</li> <li>Phải mất một khoảng thời gian đáng kể để có giấy (Yêu cầu có xác nhận với từng cơ sở y tế)</li> </ul>
<input type="checkbox"/>	<b>(Trường hợp đăng ký vì lý do tìm việc)</b> Bản cam kết	<ul style="list-style-type: none"> <li>Cấp tại trang web hoặc quầy làm việc của nhà trẻ mẫu giáo</li> </ul>
<input type="checkbox"/>	<b>(Trường hợp đăng ký vì lý do nhà bị thiệt hại do thiên tai)</b> Giấy chứng nhận thiệt hại	<ul style="list-style-type: none"> <li>Cấp tại quầy làm việc của nhà trẻ mẫu giáo</li> <li>Phải mất một khoảng thời gian đáng kể để có giấy</li> </ul>
<input type="checkbox"/>	<b>(Trường hợp đăng ký vì lý do đi học vào ban ngày)</b> Chứng nhận đang đi học, thẻ học viên, v.v...	<ul style="list-style-type: none"> <li>Cấp tại trường đào tạo</li> </ul>

## 4. その他

### 育児休業明け予約について

出産後に育児・介護休業法に定める育児休業を取得し、育児休業明けも同じ職場に復帰する方で、育児休業給付金（または短期給付金〈育休手当〉）の支給がある方は、育児休業明けの保育利用を予約することができます。

- 申し込み時点で名張市に住民登録がない場合は申し込めません。
- 申請時に出産前でも予約申し込みはできます。

**※ 予約手続きの詳細については、保育幼稚園室にご確認ください。**

## 4. Khác

### **Đặt chỗ trông giữ trẻ sau thời gian nghỉ làm chăm con nhỏ**

Đối với những người nghỉ làm chăm con nhỏ theo quy định của Luật Nghỉ việc chăm sóc trẻ em/điều dưỡng sau khi sinh con và trở lại nơi làm việc cũ sau khi nghỉ việc chăm sóc trẻ, những người được trả trợ cấp nghỉ việc chăm sóc trẻ em (hoặc trợ cấp ngắn hạn <trợ cấp nghỉ chăm con nhỏ>) có thể đặt chỗ cho sử dụng dịch vụ trông trẻ sau thời gian nghỉ làm chăm con nhỏ.

- Nếu không có đăng ký cư trú tại thành phố Nabari tại thời điểm nộp đơn, không thể nộp đơn.
- Có thể đăng ký đặt chỗ trước khi sinh ngay tại thời điểm đăng ký.

**※ Vui lòng liên hệ với nhà trẻ trường mẫu giáo để biết thêm chi tiết về thủ tục đặt trước.**

## 保育所等を利用する際には・・・

---

### ○利用可能日時

利用できる日は原則として月曜日から土曜日ですが、休日に利用できる施設もあります。開所時間や年末年始の休業日等は施設によって異なります。また、認定された保育必要量に応じて、保育所を利用できる時間が異なりますので、申込の際には、必ずこれらの情報を確認してください。

### ○送り迎え

子どもの安全のため、保護者もしくはそれに代わる方が送迎をしてください。保護者以外の方が送迎する場合は事前に保育所への連絡が必要です。また、送迎の時間が変わる場合も、その都度連絡が必要です。

### ○休みや遅れるときの連絡

病気や幼児で保育所を休む時や遅れるときは、保育所に必ず連絡を入れてください。施設によって連絡を入れる時間が決まっていることがありますので、注意してください。

### ○緊急時の事

特別警報や暴風警報が発令中は、保育所は臨時休業となります。施設によって、休みになる条件が違う場合がありますので、施設に確認してください。また、保育時間中に災害が発生した場合は、施設の近くに避難することがあります、避難場所も確認してください。

## **Khi sử dụng dịch vụ tại nhà trẻ...**

---

### ○Thời gian có thể sử dụng

Theo nguyên tắc chung, có thể sử dụng từ thứ hai đến thứ bảy, nhưng một số cơ sở có thể sử dụng vào ngày lễ. Giờ mở cửa và các ngày nghỉ lễ cuối năm, v.v... khác nhau tùy theo cơ sở. Ngoài ra, giờ làm việc tại nhà trẻ khác nhau tùy thuộc vào số lượng trông trẻ cần thiết đã quy định, vậy nên hãy xác nhận thông tin này khi đăng ký.

### ○Đưa và đón trẻ

Vì sự an toàn của các bé, cha mẹ hoặc người nào đó thay mặt đưa đón trẻ. Nếu người đưa đón trẻ không phải là cha mẹ bé, thì cần liên hệ trước với nhà trẻ. Ngoài ra, nếu thời gian đưa đón thay đổi, hãy liên hệ với chúng tôi mỗi lần như vậy.

### ○Liên hệ khi nghỉ học hoặc đi muộn

Khi nghỉ học hoặc đi muộn nhà trẻ do mắc bệnh hoặc do trẻ nhỏ, vui lòng liên hệ với nhà trẻ. Xin lưu ý rằng thời gian liên hệ được quy định theo từng cơ sở.

### ○Trong trường hợp khẩn cấp

Nhà trẻ sẽ tạm thời đóng cửa trong khi các cảnh báo đặc biệt và cảnh báo bão đang được ban hành. Tùy thuộc vào cơ sở, các điều kiện nghỉ học sẽ khác nhau, vì vậy vui lòng xác nhận với cơ sở. Ngoài ra, nếu thảm họa xảy ra trong giờ giữ trẻ, thì có thể sơ tán đến nơi gần cơ sở, vui lòng kiểm tra địa điểm sơ tán.

○一日の生活

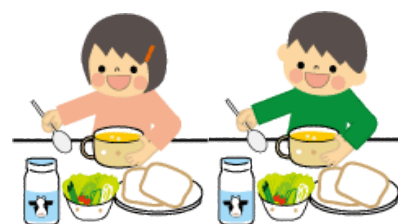
登所



午前の活動・あそび



昼食



昼寝



降所

午後の活動・あそび



おやつ

(※保育所での過ごし方は、年齢、施設により異なります。)

○Hoạt động trong 1 ngày

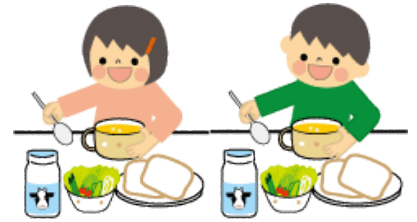
Đến trường



Hoạt động buổi sáng và vui chơi



Bữa trưa



Ngủ trưa



Rời lớp về nhà



Hoạt động buổi chiều và vui chơi



Bữa ăn nhẹ

(※ Hoạt động trong ngày tại cơ sở tùy thuộc vào từng cơ sở và độ tuổi của trẻ.)

### ○給食・おやつ

給食と午後のおやつは全員に提供されます。乳児クラス（0～2歳児）については、午前のおやつも提供されます。

幼児クラス(3～5歳児)は、給食費(主食【給食の米・パン・麺など】の代金+副食【給食のおかず】の代金が必要です。(料金は施設により異なります。)

### ○子どもの健康

子どもは、抵抗力が未熟なため、感染症などの病気にかかりやすく、体調が十分に回復していない状態で保育所に行くと、再び体調が悪化することもあります。感染症にかかった時は、全身の状態が回復し、問題なく集団生活が送れるようになるまでお休みしてください。施設によっては保育所に行くために医師の意見書は必要になることがあります。

前日や当時の朝の子どもの健康状態で気になる様子があるときは、かならず保育士にお知らせください。また、保育所で熱が出るなど、健康状態に変化があれば、お迎えをお願いすることがあります。



### ○Bữa trưa và đồ ăn nhẹ

Bữa trưa và đồ ăn nhẹ buổi chiều sẽ được cung cấp cho mọi người. Đối với các lớp trẻ sơ sinh ( từ 0 đến 2 tuổi) sẽ được cung cấp đồ ăn nhẹ buổi sáng.

Lớp mẫu giáo (từ 3 đến 5 tuổi) yêu cầu tiền ăn trưa tại trường (bữa ăn chính cơm, bánh mì, mì,vv.v...) và chi phí cho món phụ (món ăn kèm) (Phí thay đổi tùy theo cơ sở).

### ○Sức khỏe của trẻ

Trẻ sẽ dễ mắc các bệnh như bệnh truyền nhiễm vì sức đề kháng của trẻ còn yếu ớt, nếu cho trẻ đi nhà trẻ khi thể chất chưa phục hồi hoàn toàn thì thể trạng của bé có thể suy giảm trở đi. Nếu bị mắc bệnh truyền nhiễm, hãy nghỉ ngơi cho đến khi tình trạng cơ thể hồi phục và trẻ có thể sinh hoạt nhóm mà không gặp bất kỳ trở ngại nào. Tùy từng cơ sở, có thể phải xin ý kiến bằng văn bản của bác sĩ để được đi nhà trẻ.

Nếu có bất kỳ lo lắng về tình trạng sức khỏe của bé vào ngày hôm trước hoặc vào buổi sáng lúc đó, hãy thông báo tới giáo viên nhà trẻ.

Ngoài ra, nếu tình trạng sức khỏe có thay đổi, chẳng hạn như bị sốt ở nhà trẻ, chúng tôi sẽ yêu cầu bố mẹ đến đón trẻ.

○持ち物

すべての持ち物に、必ず名前を書いてください。

			
手拭きタオル	コップ	コップふくろ	歯ブラシ
			
帽子	カバン	箸・箸箱	お弁当（ご飯だけ）
			
着がえ	パンツ	オムツ・紙パンツ	おしりふき
			
汚れ物入れ	エプロン	おしぼり用タオル	上靴
			
上靴ふくろ	布団	パジャマ	

※持ち物は、年齢、施設により異なります。

○Đồ cần mang theo

Hãy viết tên của bé lên tất cả đồ vật mang đi.

			
Khăn tay	Cốc	Túi đựng cốc	Bàn chải
			
Mũ	Túi	Đũa và hộp đựng	Hộp cơm (chỉ cần cơm)
			
Quần áo dự trữ	Quần lót	Tã/Tã giấy	Giấy ướt để lau
			
Túi đựng đồ bẩn	Yếm	Khăn lau (oshibori)	Giày đi trong nhà
			
Túi cho giày đi trong nhà	Ga trải	Đồ ngủ	

※ Tùy theo cơ sở và độ tuổi của bé, những đồ này sẽ khác nhau.

A large, empty rounded rectangular box with an orange border, intended for taking notes. The box is centered on the page and occupies most of the vertical space below the header and above the footer.